

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI****ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: **22/06/2023**
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
1	ACB	3.700	5,0%
2	BVH	100	0,3%
3	CTG	800	1,5%
4	DGC	200	0,8%
5	DIG	500	0,7%
6	EIB	1.500	1,9%
7	FPT	1.000	5,3%
8	GEX	600	0,8%
9	GMD	300	1,0%
10	HCM	200	0,4%
11	HDB	2.000	2,3%
12	HPG	3.600	5,5%
13	HSG	500	0,5%
14	IDC	200	0,5%
15	KBC	600	1,1%
16	KDC	100	0,4%
17	KDH	500	1,0%
18	LPB	1.600	1,5%
19	MBB	2.800	3,5%
20	MSB	1.900	1,5%
21	MSN	700	3,3%
22	MWG	1.200	3,2%
23	NLG	300	0,7%



STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
24	NVL	1.200	1,1%
25	PDR	300	0,3%
26	PLX	100	0,2%
27	PNJ	300	1,4%
28	POW	600	0,5%
29	PVD	200	0,3%
30	PVS	200	0,4%
31	REE	200	0,8%
32	SBT	300	0,3%
33	SHB	2.800	2,2%
34	SSB	1.700	3,4%
35	SSI	1.200	1,9%
36	STB	2.100	3,8%
37	TCB	2.600	5,3%
38	TPB	1.500	1,7%
39	VCB	500	3,1%
40	VCI	300	0,7%
41	VGC	100	0,3%
42	VHC	100	0,4%
43	VHM	1.200	4,1%
44	VIB	1.200	1,7%
45	VIC	1.300	4,2%
46	VJC	300	1,8%
47	VND	1.000	1,2%
48	VNM	900	3,7%
49	VPB	5.300	6,5%
50	VRE	1.000	1,7%
II	Tiền/Cash(VND)	73.322.471	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoá đơn/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	1.535.805.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	1.609.127.471
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	73.322.471

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	21.700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	BVH	44.150	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ BVSC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
3	FPT	85.800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
4	MBB	19.850	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	MWG	42.700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	REE	63.300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	SSI	26.000	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
8	TCB	32.500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
9	VCB	100.000	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ BVSC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
10	VCI	37.700	VCSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
11	VIB	23.300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 22/06/2023	Kỳ trước/Last Period(**) 21/06/2023	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	8.800.000,00	8.800.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	16.530,00	16.400,00	130,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	141.603.217.489,00	140.512.989.535,00	1.090.227.954,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1.609.127.471,00	1.596.738.517,00	12.388.954,00
của 1 CCQ/ per Share	16.091,27	15.967,38	123,89
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1.833,45	1.822,23	11,22

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 21/06/2023

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 20/06/2023

Đại diện tổ chức
Organization representative



Đỗ Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC